

Số: 5187/QĐ-ĐCT

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đợt 1 năm 2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

ĐOÀN CHỦ TỊCH TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5169/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 5133/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi NSNN năm 2025 (Đợt 1) nguồn vốn nước ngoài,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đợt 1 năm 2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Văn phòng Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, VP (Phòng TC).



TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Tuyền

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN QUÝ 1 NĂM 2025****của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam***(Kèm theo Quyết định số 5187/QĐ-ĐCT ngày 02/01/2025 của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam)*

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc *giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025*, Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc *giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025*, Quyết định số 5169/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc *giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025*, Quyết định số 5133/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc *giao dự toán chi NSNN năm 2025 (Đợt 1) nguồn vốn nước ngoài*, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đợt 1 năm 2025 cụ thể như sau:

I. Dự toán thu năm 2025: 3.800 triệu đồng, giao cho Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, gồm:

- Phí thăm quan Bảo tàng: 3.800 triệu đồng
- Số thu nộp ngân sách nhà nước: 380 triệu đồng
- Số chi từ nguồn thu được để lại: 3.420 triệu đồng, cụ thể:
 - + Chi thường xuyên giao tự chủ: 2.644 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên không giao tự chủ: 776 triệu đồng.

II. Dự toán chi thường xuyên được giao năm 2025 (chưa bao gồm kinh phí CTMTQG) là: 131.980 triệu đồng; Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ đợt 1 năm 2025 số kinh phí **125.554 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề: 16.624 triệu đồng, gồm:

- 1.1. Kinh phí phân bổ cho Văn phòng TW Hội: 6.199 triệu đồng
 - Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085): 550 triệu đồng
 - Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 3.649 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 (Loại 070 - Khoản 083): 2.000 triệu đồng.

1.2. Kinh phí phân bổ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam: 10.425 triệu đồng

- Kinh phí thường xuyên (Loại 070 - Khoản 081): 3.116 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ: 1.885 triệu đồng;

- Kinh phí trợ cấp xã hội đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1121/1997/QĐ -TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 197/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 là: 19 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg: 286 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ: 108 triệu đồng;

- Kinh phí cấp bù tiền học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 77 triệu đồng;

- Đề án "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chỉ hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 3.351 triệu đồng;

- Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083): 325 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024: 162 triệu đồng.

2. Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103): 2.710 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội (gồm:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (kinh phí đề tài khoa học): 1.700 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ không thường xuyên khác: 1.010 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 10.500 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

3.1. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 6.200 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thường xuyên của Bảo tàng PNVN (Loại 160-Khoản 161): 4.380 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 325 triệu đồng

- Kinh phí Tổ chức sưu tầm, trưng bày triển lãm; bảo quản chuyên sâu hiện vật, Tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục về hoạt động của phụ nữ Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước nhân kỷ niệm 50 năm ngày 30/4. Xây dựng các hoạt động giáo dục trải nghiệm tại Bảo tàng; đoàn ra; mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng (Loại 160 - Khoản 161): 1.495 triệu đồng.

3.2. Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam: 800 triệu đồng (Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm Loại 160 - Khoản 171)

3.3. Báo Phụ nữ Việt Nam: 3.500 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí sản xuất các clip "Những người kể sử thời đại Hồ Chí Minh" (Loại 160 - Khoản 171): 900 triệu đồng.

- Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về "Những người vợ thương binh, bệnh binh nặng - Những phụ nữ mang sứ mệnh tri ân" (Loại 160 - Khoản 171): 1.300 triệu đồng;

- Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về chủ đề ca ngợi phẩm chất của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử 95 năm hình thành và phát triển của tổ chức Hội, sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước (Loại 160 - Khoản 171): 1.300 triệu đồng;

4. Sự nghiệp kinh tế: Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338): 450 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

5. Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 361): 92.970 triệu đồng; đã phân bổ cho các đơn vị:

5.1. Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 91.447,5 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 64.340 triệu đồng;

- + Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương: 50.840 triệu đồng;

- + Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức: 13.500 triệu đồng (trong đó: giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với dự toán năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ, các khoản đóng góp bắt buộc của Chính phủ Việt Nam cho các tổ chức quốc tế - niên liễm) dành cho cải

cách tiền lương của Văn phòng TW Hội là 346 triệu đồng;

- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 27.107,5 triệu đồng, gồm kinh phí chương trình, đề án là 8.477,5 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP là 2.560 triệu đồng và kinh phí các hoạt động giao riêng là 16.070 triệu đồng.

5.2. Học viện Phụ nữ Việt Nam: 240 triệu đồng (Kinh phí Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”: 100 triệu đồng; Kinh phí Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027": 140 triệu đồng).

5.3. Báo Phụ nữ Việt Nam: 682,5 triệu đồng, gồm:

- Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”: 500 triệu đồng;

- Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027": 100 triệu đồng;

- Đề án “Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030” theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ: 82,5 triệu đồng.

5.4. Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam: 150 triệu đồng (Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027").

5.5. Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển: 150 triệu đồng (Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”: 100 triệu đồng; Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027": 50 triệu đồng).

5.6. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 300 triệu đồng (Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”).

6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398): 2.300 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

- Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 300 triệu đồng (Kinh phí chương trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

- Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 2.000 triệu đồng (Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh).

III. Dự toán chi vốn viện trợ (dự án viện trợ nước ngoài)

Tổng dự toán được giao năm 2025 là: 39.314 triệu đồng, Trung ương Hội đã phân bổ đợt 1 là: 20.193 triệu đồng, gồm:

1. Kinh phí giao Văn phòng TW Hội: 10.852 triệu đồng

- Dự án “Các hoạt động hỗ trợ tiếp theo của Dự án “Tăng cường năng lực của Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình của họ” năm 2023-2024: 4.259 triệu đồng;

- Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ thông qua hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai”: 6.593 triệu đồng.

2. Kinh phí giao Học viện Phụ nữ Việt Nam: 785 triệu đồng

- Dự án Nâng cao năng lực tài chính cho sinh viên nhằm hướng tới một hệ sinh thái tài chính bền vững tại Việt Nam”: 707 triệu đồng;

- Phi dự án “Tập huấn kỹ năng lãnh đạo cho phụ nữ”: 78 triệu đồng.

3. Kinh phí giao Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển: 8.556 triệu đồng

- Dự án "Tăng trưởng doanh nghiệp của tôi: Nâng cao năng lực và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và đang tăng trưởng do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam": 3.184 triệu đồng;

- Dự án: Cung cấp Gói hỗ trợ tái hòa nhập cho Người di cư dễ bị tổn thương và Người bị mua bán trở về (IOM): 1.863 triệu đồng;

- Dự án: Nâng cao năng lực của hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong giáo dục làm cha mẹ cho sự phát triển toàn diện trẻ thơ; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới”: 3.509 triệu đồng.

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

CHƯƠNG 112

MÃ SỐ ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH: 1059355



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỢT 1 NĂM 2025
CỦA HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số 5187/QĐ-ĐCT ngày 02/01/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công khai dự toán thu-chi ngân sách Đợt 1 năm 2025 như sau (Có thuyết minh kèm theo):

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
A	DỰ TOÁN THU	3.800,0	3.800,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.800,0	
1	Số thu phí, lệ phí	3.800,0	3.800,0						3.800,0	
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	3.800,0	3.800,0						3.800,0	
2	Số thu nộp NSNN	380,0	380,0						380,0	
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	380,0	380,0						380,0	
3	Chi từ nguồn phí được để lại	3.420,0	3.420,0						3.420,0	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	3.420,0	3.420,0						3.420,0	
	- Chi thường xuyên	2.644,0	2.644,0						2.644,0	
	- Chi không thường xuyên	776,0	776,0						776,0	
B	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	131.980,0	125.554,0	101.106,5	10.665,0	4.182,5	950,0	2.150,0	6.500,0	
I	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	23.050,0	16.624,0	6.199,0	10.425,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Kinh phí thường xuyên	5.288,0	3.116,0	0,0	3.116,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)	2.172,0	0,0							
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)	3.116,0	3.116,0		3.116,0					
2	Kinh phí không thường xuyên	17.762,0	13.508,0	6.199,0	7.309,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2,1	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)	4.254,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	156,0	0,0							

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và NĐ 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	4.098,0	0,0							
2,2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)</i>	3.633,0	3.633,0	0,0	3.633,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	162,0	162,0		162,0					
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và NĐ 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	1.885,0	1.885,0		1.885,0					
	Kinh phí trợ cấp xã hội đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1121/1997/QĐ -TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 197/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001	19,0	19,0		19,0					
	Kinh phí hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	286,0	286,0		286,0					

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	108,0	108,0		108,0					
	Kinh phí cấp bù tiền học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	77,0	77,0		77,0					
	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tầng 13, 14, 15 và tầng áp mái nhà A2 Học viện Phụ nữ Việt Nam	1.096,0	1.096,0		1.096,0					
2,3	<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085)</i>	550,0	550,0	550,0						
2,4	<i>- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083)</i>	7.000,0	7.000,0	3.649,0	3.351,0					

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
2,5	<i>Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083)</i>	325,0	325,0		325,0					
2,6	<i>Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 (Loại 070 - Khoản 083)</i>	2.000,0	2.000,0	2.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
II	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103)	2.710,0	2.710,0	2.710,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ không thường xuyên khác	1.010,0	1.010,0	1.010,0						
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (kinh phí đề tài khoa học)	1.700,0	1.700,0	1.700,0						
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	10.500,0	10.500,0	0,0	0,0	3.500,0	800,0	0,0	6.200,0	
1	KP TX (Loại 160-Khoản 161)	6.200,0	6.200,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6.200,0	
1,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4.380,0	4.380,0						4.380,0	
1,2	Kinh phí không thường xuyên/kinh phí không giao thực hiện tự chủ	1.820,0	1.820,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.820,0	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024</i>	325,0	325,0						325,0	
	<i>Tổ chức sưu tầm, trưng bày triển lãm; bảo quản chuyên sâu hiện vật, Tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục về hoạt động của phụ nữ Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước nhân kỷ niệm 50 năm ngày 30/4. Xây dựng các hoạt động giáo dục trải nghiệm tại Bảo tàng; đoàn ra; mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng</i>	1.495,0	1.495,0						1.495,0	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171)	800,0	800,0				800,0			
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí sản xuất các clip "Những người kể sử thời đại Hồ Chí Minh" (Loại 160 - Khoản 171)	900,0	900,0			900,0				

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về "Những người vợ thương binh, bệnh binh nặng - Những phụ nữ mang sứ mệnh tri ân" (Loại 160 - Khoản 171)	1.300,0	1.300,0			1.300,0				
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về chủ đề ca ngợi phẩm chất của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử 95 năm hình thành và phát triển của tổ chức Hội, sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước (Loại 160 - Khoản 171)	1.300,0	1.300,0			1.300,0				
IV	Sự nghiệp kinh tế	450,0	450,0	450,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	0,0								
	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338)	450,0	450,0	450,0						

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
V	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340 - Khoản 361)	92.970,0	92.970,0	91.447,5	240,0	682,5	150,0	150,0	300,0	
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	64.340,0	64.340,0	64.340,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1,1	Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương	50.840,0	50.840,0	50.840,0						
1,2	Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức	13.500,0	13.500,0	13.500,0						
	<i>Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với dự toán năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ, các khoản đóng góp bắt buộc của Chính phủ Việt Nam cho các tổ chức quốc tế - niên liễm) dành cho cải cách tiền lương của Văn phòng TW Hội là: 346 triệu đồng</i>									
2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	28.630,0	28.630,0	27.107,5	240,0	682,5	150,0	150,0	300,0	
2,1	Kinh phí Chương trình, Đề án	10.000,0	10.000,0	8.477,5	240,0	682,5	150,0	150,0	300,0	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
	Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027"	3.000,0	3.000,0	2.600,0	100,0	100,0	150,0	50,0		
	Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	5.000,0	5.000,0	3.960,0	140,0	500,0	0,0	100,0	300,0	
	- Đề án "Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030" theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ	1.000,0	1.000,0	917,5		82,5				
	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp giữa Chính phủ, Hội Nông dân và Hội LHPN Việt Nam về tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2021-2025	1.000,0	1.000,0	1.000,0						
2,2	Kinh phí các hoạt động giao riêng	18.630,0	18.630,0	18.630,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	2.560,0	2.560,0	2.560,0						
	Chi đóng niên liễm	20,0	20,0	20,0						
	Kinh phí mua 01 xe ô tô phục vụ công tác chung	4.500,0	4.500,0	4.500,0						
	Kinh phí mua 01 xe ô tô chức danh	1.400,0	1.400,0	1.400,0						
	Kinh phí hoạt động chuyên môn; kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện khâu đột phá "Tập trung xây dựng cơ sở Hội vững mạnh" và "Đổi mới phương thức hoạt động Hội, trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin	10.150,0	10.150,0	10.150,0						
VI	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398)	2.300,0	2.300,0	300,0	0,0	0,0	0,0	2.000,0	0,0	
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>									
1	Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh	2.000,0	2.000,0					2.000,0		
2	Kinh phí chương trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ	300,0	300,0	300,0						

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
C	DỰ TOÁN CHI VỐN VIỆN TRỢ (DỰ ÁN VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI)	39.314,0	20.193,0	10.852,0	785,0	0,0	0,0	8.556,0	0,0	
1	Dự án “Các hoạt động hỗ trợ tiếp theo của Dự án “Tăng cường năng lực của Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình của họ” năm 2023-2024		4.259,0	4.259,0						
2	Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ thông qua hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai”		6.593,0	6.593,0						
3	Dự án "Tăng trưởng doanh nghiệp của tôi: Nâng cao năng lực và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và đang tăng trưởng do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam"		3.184,0					3.184,0		
4	Dự án: Cung cấp Gói hỗ trợ tái hòa nhập cho Người di cư dễ bị tổn thương và Người bị mua bán trở về (IOM)		1.863,0					1.863,0		
5	Dự án : Nâng cao năng lực của hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong giáo dục làm cha mẹ cho sự phát triển toàn diện trẻ thơ; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới”		3.509,0					3.509,0		

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM 2025	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ						Ghi chú
				VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:105 9353)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN (Mã QHNS: 1132465)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)	
6	Dự án Nâng cao năng lực tài chính cho sinh viên nhằm hướng tới một hệ sinh thái tài chính bền vững tại Việt Nam”		707,0		707,0					
7	Phi dự án “Tập huấn kỹ năng lãnh đạo cho phụ nữ”		78,0		78,0					
	KHO BẠC NHÀ NƯỚC NƠI GIAO DỊCH			Sở giao dịch KBNN, Mã số 0003		KBNN Quận Hai Bà Trưng Mã số: 0014	KBNN Quận Hai Bà Trưng Mã số: 0014		KBNN Quận Hoàn Kiếm Mã số: 0013	